

Số: 1035/QĐ-UBND

Bình Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương Quý 4 và Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4585/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

UBND xã Bình Giang Quyết định công khai Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương Quý 4 và Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương Quý 4 và Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.

(Có các phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Hình thức và thời gian công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử của xã; niêm yết tại trụ ở UBND xã trong thời gian 30 ngày.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Văn phòng HĐND-UBND xã, phòng kinh tế, các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở tài chính;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Đăng Chương



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 4- NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán năm 2025	Quý 4	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Tổng số thu	132,439.0	57,171.0	43.2
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	712.0	3,150	442.42
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	5,314.0	9,899	186.28
3	Thu bổ sung cấp trên	126,413.0	44,122.0	34.90
	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>126,413.0</i>	<i>21,276.0</i>	<i>16.83</i>
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	-	22,846.0	
	<i>Thu 10% từ cấp trên</i>			-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-		
5	Thu kết dư			
II	Tổng số chi	132,439.0	64,518.2	48.7
1	Chi đầu tư phát triển	3,000.0	7,083.0	236.1

2	Chi thường xuyên	125,181.0	57,435.2	45.9
3	Dự phòng	4,258.0		-
4	Chi chuyển nguồn			57,435.0
5	Chi nộp NS cấp trên		199.0	

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN QUÝ 4- NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Quý 4		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	149,747.0	132,439.0	72,700.0	57,171.0	48.5	43.2
I	Thu nội địa	23,334.0	6,026.0	28,379.0	13,049.0	121.62	216.54
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-	238.0	-		
-	Thu thuế Giá trị gia tăng			192.0			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			46.0			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài			18.0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	980.0	784.0	3,722.0	1,255.0	379.80	160.08

-	Thu thuế Giá trị gia tăng	980.0	784.0	2,870.0	1,255.0	292.86	160.08
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			595.0			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			257.0			
-	Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	560.0	448.0	4,974.0	5,181.0	888.21	1,156.47
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	890.0	890.0	4,806.0	2,207.0	540.00	247.98
8	Thu phí, lệ phí	192.0	192.0	90.0	48.0	46.88	25.00
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	322.0	322.0	225.0	227.0	69.88	70.50
11	Thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			144.0			
13	Thu tiền sử dụng đất	20,000.0	3,000.0	13,853.0	4,006.0	69.27	133.53
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
17	Thu khác ngân sách	105.0	105.0	259.0	75.0	246.67	71.43
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	285.0	285.0	50.0	50.0	17.54	17.54
II	Thu viện trợ						

III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang						
IV	Thu kết dư ngân sách						
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	126,413.0	126,413.0	44,321.0	44,122.0	35.06	34.90
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	126,413.0	126,413.0	21,276.0	21,276.0	16.83	16.83
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên			22,846.0	22,846.0		
3	Thu 10% từ NS cấp trên			199.0			



UBND XÃ BÌNH GIANG



Biểu số 02

CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 4 - NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025			Quý 4			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi	132,439.0	3,000.0	129,439.0	71,601.2	7,083.0	64,518.2	1,061.9	236.1	49.8
1	Chi giáo dục	85,598.0		85,598.0	28,263.0		28,263.0	33.0		33.0
2	Chi quốc phòng	1,780.7		1,780.7	595.0		595.0	33.4		33.4
3	Chi an ninh trật tự	1,373.0		1,373.0	874.0		874.0	63.7		63.7
4	Chi y tế, dân số và gia đình	224.0		224.0	223.9		223.9	100.0		100.0
5	Chi văn hóa, thông tin	2,031.9		2,031.9	1,680.0		1,680.0	82.7		82.7
6	Chi phát thanh, truyền thanh, thông tấn	451.0		451.0	203.0		203.0	45.0		45.0
7	Chi thể dục thể thao	252.0		252.0	247.3		247.3	98.1		98.1
8	Chi bảo vệ môi trường	587.0		587.0	587.0		587.0	100.0		100.0
9	Chi các hoạt động kinh tế	3,459.0		3,459.0	3,459.0		3,459.0	100.0		100.0
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	30,668.4	3,000.0	27,668.4	29,850.0	7,083.0	22,767.0	97.3	236.1	82.3
11	Chi cho công tác xã hội	1,756.0		1,756.0	5,420.0		5,420.0	308.7		308.7
12	Dự phòng	4,258.0		4,258.0	0.0			0.0		0.0
13	Chi chuyển nguồn	0.0			0.0					
14	Chi nộp NS cấp trên	0.0			199.0		199.0			



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Tổng số thu	132,439.0	239,984.3	181.2
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	712.0	4,520	634.85
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	5,314.0	19,450	366.01
3	Thu bổ sung cấp trên	126,413.0	204,388.0	161.68
	Bổ sung cân đối	126,413.0	126,413.0	100.00
	Bổ sung có mục tiêu	-	77,975.0	
	Thu 10% từ cấp trên			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	11,374.2	
5	Thu kết dư		252.0	
II	Tổng số chi	132,439.0	238,112.2	179.8
1	Chi đầu tư phát triển	3,000.0	46,507.0	1,550.2
2	Chi thường xuyên	125,181.0	187,368.2	149.7

3	Dự phòng	4,258.0	4,237.0	99.5
4	Chi chuyển nguồn			
5	Chi nộp NS cấp trên		199.0	

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Thực hiện năm 2025		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	149,747.0	132,439.0	285,798.2	239,984.3	190.9	181.2
I	Thu nội địa	23,334.0	6,026.0	69,585.0	23,970.1	298.21	397.78
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-	561.0	-		
-	Thu thuế Giá trị gia tăng			199.0			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			362.0			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	980.0	784.0	8,586.0	3,198.8	876.12	408.01
-	Thu thuế Giá trị gia tăng	980.0	784.0	7,421.0	3,198.8	757.24	408.01
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			898.0			

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Thực hiện năm 2025		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			267.0			
-	Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	560.0	448.0	8,197.0	6,562.3	1,463.75	1,464.80
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	890.0	890.0	8,620.0	3,273.0	968.54	367.75
8	Thu phí, lệ phí	192.0	192.0	288.0	186.0	150.00	96.88
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	322.0	322.0	258.0	233.0	80.12	72.36
11	Thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			282.0			
13	Thu tiền sử dụng đất	20,000.0	3,000.0	41,610.0	9,689.0	208.05	322.97
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
17	Thu khác ngân sách	105.0	105.0	772.0	417.0	735.24	397.14
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	285.0	285.0	411.0	411.0	144.21	144.21
II	Thu viện trợ						
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			11,374.2	11,374.2		

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Thực hiện năm 2025		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
IV	Thu kết dư ngân sách			252.0	252.0		
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	126,413.0	126,413.0	204,587.0	204,388.0	161.84	161.68
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	126,413.0	126,413.0	126,413.0	126,413.0	100.00	100.00
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên			77,975.0	77,975.0		
3	Thu 10% từ NS cấp trên			199.0			





CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025			Thực hiện năm 2025			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi	132,439.0	3,000.0	129,439.0	238,112.2	46,507.0	191,605.2	2,276.6	1,550.2	148.0
1	Chi giáo dục	85,598.0		85,598.0	89,229.0		89,229.0	104.2		104.2
2	Chi quốc phòng	1,780.7		1,780.7	1,799.0		1,799.0	101.0		101.0
3	Chi an ninh trật tự	1,373.0		1,373.0	1,509.0		1,509.0	109.9		109.9
4	Chi y tế, dân số và gia đình	224.0		224.0	223.9		223.9	100.0		100.0
5	Chi văn hóa, thông tin	2,031.9		2,031.9	2,113.0		2,113.0	104.0		104.0
6	Chi phát thanh, truyền thanh, thông tấn	451.0		451.0	451.0		451.0	100.0		100.0
7	Chi thể dục thể thao	252.0		252.0	247.3		247.3	98.1		98.1
8	Chi bảo vệ môi trường	587.0		587.0	587.0		587.0	100.0		100.0
9	Chi các hoạt động kinh tế	3,459.0		3,459.0	3,459.0		3,459.0	100.0		100.0
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	30,668.4	3,000.0	27,668.4	98,712.0	46,507.0	52,205.0	321.9	1,550.2	188.7
11	Chi cho công tác xã hội	1,756.0		1,756.0	16,471.0		16,471.0	938.0		938.0
12	Dự phòng	4,258.0		4,258.0	4,237.0		4,237.0	99.5		99.5
13	Chi chuyển nguồn	0.0			18,875.0		18,875.0			
14	Chi nộp NS cấp trên	0.0			199.0		199.0			